

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2  
THEO KHUNG THÂM CHIẾU CHÂU ÂU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG**

**Đợt thi ngày 11/12/2020**

*(Ban hành kèm theo QĐ số 03/QĐ-ĐHNLBG-HĐTHI ngày 04 tháng 01 năm 2021*

*của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

| TT           | SBD  | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp      | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả | Số vào sổ |
|--------------|------|---------------|-------|------------|-----------|-----------|----------|--------------|----------|------------|-----|-----------|---------|-----------|
|              |      |               |       |            |           |           |          |              | NGHE     | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |         |           |
| I. TIẾNG ANH |      |               |       |            |           |           |          |              |          |            |     |           |         |           |
| 1            | TA01 | Đỗ Tuấn       | Anh   | 22/04/1998 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTP6A | 16DCNTP0130  | 12       | 50         | 14  | 76        | A2      | A0386     |
| 2            | TA02 | Nguyễn Tuấn   | Anh   | 15/04/1998 | Hưng Yên  | Nam       | D-THUY6B | 16DTY0450    | 11       | 51         | 9   | 71        | A2      | A0387     |
| 3            | TA03 | Trịnh Quang   | Anh   | 27/06/1998 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTP6A | 16DCNTP0131  | 14       | 50         | 10  | 74        | A2      | A0388     |
| 4            | TA04 | Nguyễn Văn    | Cương | 22/07/1999 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY7A | 17DTY0524    | 16       | 52         | 12  | 80        | A2      | A0389     |
| 5            | TA05 | Đình Văn      | Diện  | 23/10/1997 | Nam Định  | Nam       | D-THUY5A | 15DTY0278    | 17       | 48         | 5   | 70        | A2      | A0390     |
| 6            | TA06 | Ngô Hoàng     | Dương | 16/12/1996 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY4C | 14DTY0228    | 16       | 46         | 11  | 73        | A2      | A0391     |
| 7            | TA08 | Nguyễn Đình   | Đạt   | 25/10/1995 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTP4A | 14DCNTP0070  | 13       | 51         | 6   | 70        | A2      | A0392     |
| 8            | TA10 | Thân Thị Thúy | Hà    | 27/09/1997 | Bắc Giang | Nữ        | D-THUY5A | 15DTY0585    | 15       | 46         | 9   | 70        | A2      | A0393     |
| 9            | TA11 | Nguyễn Văn    | Hải   | 06/02/2000 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTP8A | 18DCNTP0155  | 15       | 48         | 9   | 72        | A2      | A0394     |
| 10           | TA12 | Nguyễn Hữu    | Hậu   | 03/06/1998 | Hưng Yên  | Nam       | D-CNTY7A | 17DCNTY0045  | 14       | 48         | 8   | 70        | A2      | A0395     |
| 11           | TA13 | Lê Ngọc       | Hiền  | 09/07/2000 | Bắc Giang | Nữ        | D-THUY8A | 18DTY0583    | 16       | 48         | 12  | 76        | A2      | A0396     |
| 12           | TA14 | Dương Ngô     | Hoàng | 14/07/1996 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY5A | 15DTY0288    | 13       | 50         | 12  | 75        | A2      | A0397     |
| 13           | TA15 | Trịnh Thị     | Huế   | 29/08/1998 | Hà Nam    | Nữ        | D-THUY7A | 17DTY0539    | 19       | 45         | 11  | 75        | A2      | A0398     |
| 14           | TA17 | Nguyễn Huy    | Hùng  | 07/11/1997 | Bắc Ninh  | Nam       | D-QLTN5A | 15DQLDD0420  | 13       | 46         | 11  | 70        | A2      | A0399     |
| 15           | TA18 | Vũ Mạnh       | Hùng  | 28/08/1996 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY5A | 15DTY0290    | 16       | 48         | 11  | 75        | A2      | A0400     |
| 16           | TA19 | Đặng Quang    | Huy   | 25/03/1998 | Hưng Yên  | Nam       | D-THUY6B | 16DTY0471    | 15       | 49         | 12  | 76        | A2      | A0401     |

| TT | SBD  | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả | Số vào sổ |
|----|------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|--------------|----------|------------|-----|-----------|---------|-----------|
|    |      |                  |        |            |           |           |            |              | NGHE     | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |         |           |
| 17 | TA20 | Lâm Quốc         | Huy    | 24/08/2000 | Thái Bình | Nam       | D-CNTP8A   | 18DCNTP0157  | 14       | 44         | 12  | 70        | A2      | A0402     |
| 18 | TA21 | Phạm Ngọc        | Lâm    | 17/09/2000 | Bắc Giang | Nam       | D-THUY8A   | 18DTY0568    | 19       | 44         | 9   | 72        | A2      | A0403     |
| 19 | TA24 | Lê Đình          | Minh   | 22/01/1998 | Bắc Ninh  | Nam       | D-THUY6B   | 16DTY0483    | 16       | 56         | 5   | 77        | A2      | A0404     |
| 20 | TA25 | Nguyễn Hồng      | Minh   | 04/07/1996 | Bắc Ninh  | Nam       | D-QLDD4B   | 14DQLDD0377  | 16       | 54         | 12  | 82        | A2      | A0405     |
| 21 | TA26 | Hoàng Giang      | Nghĩa  | 27/07/1997 | Lạng Sơn  | Nam       | D-CNTY6A   | 16DCNTY0027  | 19       | 46         | 7   | 72        | A2      | A0406     |
| 22 | TA27 | Đỗ Hữu           | Phong  | 07/02/1997 | Hung Yên  | Nam       | D-QLDD5A   | 15DQLDD0426  | 20       | 49         | 10  | 79        | A2      | A0407     |
| 23 | TA28 | Trần Thu         | Phương | 25/10/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-QLTN7A   | 17DQLTN0365  | 20       | 54         | 11  | 85        | A2      | A0408     |
| 24 | TA29 | Lê Thị           | Quỳnh  | 16/12/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0383    | 17       | 49         | 9   | 75        | A2      | A0409     |
| 25 | TA30 | Nguyễn Thị       | Thanh  | 23/03/2000 | Đắk Lắk   | Nữ        | D-THUY8A   | 18DTY0578    | 16       | 47         | 8   | 71        | A2      | A0410     |
| 26 | TA32 | Nguyễn Văn Chiến | Thắng  | 12/08/1999 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTY7A   | 17DCNTY0048  | 19       | 46         | 5   | 70        | A2      | A0411     |
| 27 | TA33 | Tổng Văn         | Thịnh  | 13/03/1998 | Bắc Giang | Nam       | D-QLTNR6A  | 16DQLTNR0083 | 19       | 45         | 6   | 70        | A2      | A0412     |
| 28 | TA34 | Nguyễn Văn       | Tới    | 23/05/1998 | Bắc Giang | Nam       | D-QLDD6A   | 16DQLDD0455  | 16       | 44         | 10  | 70        | A2      | A0413     |
| 29 | TA35 | Lương Huyền      | Trang  | 16/10/1996 | Yên Bái   | Nữ        | D-THUY4B   | 14DTY0260    | 19       | 45         | 7   | 71        | A2      | A0414     |
| 30 | TA36 | Dương Quang      | Trường | 08/11/1999 | Bắc Giang | Nam       | D-CNTY7A   | 17DCNTY0051  | 18       | 51         | 6   | 75        | A2      | A0415     |
| 31 | TA37 | Nguyễn Xuân      | Trường | 04/02/1998 | Hà Nội    | Nam       | D-CNTY7A   | 17DCNTY0052  | 16       | 50         | 4   | 70        | A2      | A0416     |
| 32 | TA38 | Nguyễn Tuấn      | Tú     | 08/12/1996 | Bắc Ninh  | Nam       | D-CNTP4A   | 14DCNTP0116  | 16       | 54         | 11  | 81        | A2      | A0417     |
| 33 | TA39 | Nguyễn Văn       | Tuấn   | 10/08/1999 | Bắc Giang | Nam       | D-CNTY7A   | 17DCNTY0053  | 18       | 54         | 9   | 81        | A2      | A0418     |
| 34 | TA41 | Bùi Thị Như      | Ý      | 15/01/1998 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0393    | 19       | 55         | 12  | 86        | A2      | A0419     |

## I. TIẾNG TRUNG

|   |      |               |        |            |           |    |            |           |    |     |   |     |    |       |
|---|------|---------------|--------|------------|-----------|----|------------|-----------|----|-----|---|-----|----|-------|
| 1 | TQ01 | Nguyễn Thị    | Diệu   | 18/10/1988 | Bắc Ninh  | Nữ | D-KETOAN7A | 17DKT0369 | 97 | 92  | - | 189 | A2 | A0420 |
| 2 | TQ02 | Nguyễn Thu    | Hằng   | 11/06/1999 | Hà Giang  | Nữ | D-KETOAN7A | 17DKT0532 | 94 | 84  | - | 178 | A2 | A0421 |
| 3 | TQ03 | Đỗ Hoàng Minh | Phương | 13/09/1999 | Bắc Giang | Nữ | D-KETOAN7A | 17DKT0381 | 94 | 100 | - | 194 | A2 | A0422 |

| TT | SBD         | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |            |     |           | Kết quả   | Số vào sổ |
|----|-------------|------------------------|------------|-----------|-----------|------------|--------------|----------|------------|-----|-----------|-----------|-----------|
|    |             |                        |            |           |           |            |              | NGHE     | ĐỌC + VIẾT | NÓI | TỔNG ĐIỂM |           |           |
| 4  | <b>TQ04</b> | Dương Thị Quỳnh        | 04/07/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0382    | 94       | 88         | -   | 182       | <b>A2</b> | A0423     |
| 5  | <b>TQ05</b> | Vũ Ngọc Quỳnh          | 21/10/2001 | Hòa Bình  | Nữ        | D-KETOAN9A | 19DKT0460    | 94       | 88         | -   | 182       | <b>A2</b> | A0424     |
| 6  | <b>TQ06</b> | Nguyễn Hoàng Phú Thanh | 14/06/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0384    | 94       | 100        | -   | 194       | <b>A2</b> | A0425     |
| 7  | <b>TQ07</b> | Nguyễn Thị Thảo        | 15/10/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0385    | 88       | 96         | -   | 184       | <b>A2</b> | A0426     |
| 8  | <b>TQ08</b> | Vũ Thị Tố Trinh        | 15/09/2001 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN9A | 19DKT0467    | 77       | 88         | -   | 165       | <b>A2</b> | A0427     |

***Tổng số thí sinh theo danh sách: 42./.***